TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

BẢNG GHI ĐIỂM QUÁ TRÌNH

Học kỳ 2 - Năm học 2019-2020

Môn học: Tin học **Số tín chỉ: 03**

GVGD: Nguyễn Thị Thu Cúc **Lớp: CCQ1924AB**

STT	Mã sinh viên	Họ lót	Tên	Mã lớp	Tên lớp	BP1	BP2	BP3	BP4	QT	Ghi chú
1	2119240028	Nguyễn Trần Cát	Anh	CCQ1924B	Tiếng Anh B	9.5	7.0	8.3	8.8	8.2	
2	2119240001	Võ Thị Ngọc	Châu	CCQ1924A	Tiếng Anh A	9.5	7.5	8.3	9.0	8.4	
3	2116030146	Đỗ Công	Danh	CCQ1617A	K2016 - CNKT ô tô A	9.0	8.0	7.8	9.0	8.3	
4	2119240002	Đinh Thị Kiều	Diễm	CCQ1924A	Tiếng Anh A	9.0	8.5	8.3	9.0	8.6	
5	2119240030	Trần Thị Kim	Dung	CCQ1924B	Tiếng Anh B	9.5	8.0	8.3	9.8	8.8	
6	2119240003	Đỗ Thị Ngọc	Điệp	CCQ1924A	Tiếng Anh A	9.5	7.0	7.8	8.8	8.0	
7	2119240004	Vỏ Ngọc	Giàu	CCQ1924A	Tiếng Anh A	9.0	9.0	9.4	9.8	9.4	
8	2119240032	Đinh Thị Bích	Hạnh	CCQ1924B	Tiếng Anh B	9.0	7.0	7.8	6.0	7.1	
9	2119240031	Nguyễn Thị Trúc	Hảo	CCQ1924B	Tiếng Anh B	9.5	8.5	8.3	8.0	8.3	
10	2119240006	Bùi Thị Ngọc	Hiền	CCQ1924A	Tiếng Anh A	10.0	8.5	8.3	8.0	8.4	
11	2116120390	Phạm Việt	Hoàng	CCQ1612F	K2016 - QTKHTH F	4.0		3.3		1.4	Thiếu bài TH, KT
12	2119240033	Đào Thị	Hồng	CCQ1924B	Tiếng Anh B	9.5	7.0	9.4	6.0	7.6	
13	2119240008	Nguyễn Phương	Huyền	CCQ1924A	Tiếng Anh A	10.0	8.0	8.9	8.0	8.4	
14	2119240034	Kiều Diễm	Lệ	CCQ1924B	Tiếng Anh B	9.5	8.0	7.8	9.5	8.5	
15	2119240010	Trịnh Thị	Na	CCQ1924A	Tiếng Anh A	9.5	6.5	7.8	7.0	7.3	
16	2119240011	Nguyễn Lê	Nam	CCQ1924A	Tiếng Anh A	9.5	9.0	8.9	9.0	9.0	
17	2119240037	Nguyễn Thị Thúy	Ngân	CCQ1924B	Tiếng Anh B	9.5	6.5	5.6	6.0	6.2	

STT	Mã sinh viên	Họ lót	Tên	Mã lớp	Tên lớp	BP1	BP2	BP3	BP4	QT	Ghi chú
18	2119240012	Phan Châu	Ngân	CCQ1924A	Tiếng Anh A	9.5	7.0	8.9	6.0	7.5	
19	2119240036	Trần Thị Kim	Ngân	CCQ1924B	Tiếng Anh B	9.5	7.0	7.2	4.0	6.2	
20	2119220007	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	CCQ1924A	Tiếng Anh A	10.0	8.3	8.9	8.5	8.7	
21	2119110113	Diệp Thế	Nguyên	CCQ1911D	Công nghệ thông tin D	9.5	8.0	9.4	7.8	8.5	
22	2119240013	Trần Thảo	Nguyên	CCQ1924A	Tiếng Anh A	9.5	8.0	8.9	6.0	7.7	
23	2116120410	Bùi Châu Ái	Nhi	CCQ1612F	K2016 - QTKDTH F	8.5	8.0	3.9	8.8	6.9	
24	2119240014	Dương Trần Thảo	Nhi	CCQ1924A	Tiếng Anh A	9.5	8.0	8.3	8.0	8.2	
25	2119240038	Nguyễn Thị Yến	Nhi	CCQ1924B	Tiếng Anh B	10.0	7.0	6.7	9.5	7.9	
26	2119240015	Đặng Thị Tuyết	Nhung	CCQ1924A	Tiếng Anh A	9.0	8.0	2.2	9.0	6.5	
27	2119240016	Trần Lê Thúy	Như	CCQ1924A	Tiếng Anh A	10.0	7.5	8.9	9.0	8.6	
28	2116120043	Đào Thị Hoàng	Oanh	CCQ1612A	K2016 - QTKDTH A	8.0	5.0	7.8	8.5	7.3	
29	2119240017	Trần Thị Kiều	Oanh	CCQ1924A	Tiếng Anh A	9.5	8.5	8.9	8.0	8.5	
30	2119240039	Phạm Thị Bé	Phăn	CCQ1924B	Tiếng Anh B	9.5	8.3	8.9	7.8	8.4	
31	2119240041	Lương Thị Bích	Phương	CCQ1924B	Tiếng Anh B	9.0	9.0	7.8	7.8	8.2	
32	2119240018	Trần Thị Ngọc	Phương	CCQ1924A	Tiếng Anh A	5.0				0.3	Thiếu bài TH, KT
33	2114030337	Trịnh Ngọc	Sơn	CCQ1403E	K2014 - CNKT cơ khí E	8.5	7.0	8.3	9.3	8.3	
34	2119240042	Lê Minh	Tâm	CCQ1924B	Tiếng Anh B	9.5	5.0	6.1	9.3	7.1	
35	2119110347	Trần Đức	Thắng	CCQ1911C	Công nghệ thông tin C	9.0	8.0	6.7	9.5	8.1	
36	2119240019	Đoàn Thị Kim	Thoa	CCQ1924A	Tiếng Anh A	10.0	5.0	6.1	7.5	6.5	
37	2119240021	Lê Thị Thùy	Trang	CCQ1924A	Tiếng Anh A	10.0	8.5	7.8	9.0	8.5	
38	2119240022	Lê Thị Quế	Trân	CCQ1924A	Tiếng Anh A	10.0	8.5	8.9	8.0	8.6	
39	2119240024	Võ Thị Cẩm	Tú	CCQ1924A	Tiếng Anh A	10.0	7.8	8.9	8.0	8.4	
40	2119240023	Nguyễn Thị Ngọc	Tuyền	CCQ1924A	Tiếng Anh A	10.0	9.0	9.4	9.8	9.5	
41	2119240025	Võ Thị Tường	Vi	CCQ1924A	Tiếng Anh A	10.0	8.5	8.9	9.0	8.9	
42	2116120298	Hồ Nguyên	Ý	CCQ1612D	K2016 - QTKDTH D	8.0	8.0	7.2	9.5	8.2	
43	2119240027	Võ Thị Kim	Yến	CCQ1924A	Tiếng Anh A	9.5	8.0	7.8	7.0	7.7	